

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2023



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Đình Sơn | Thành viên, Giám đốc |
| Ông Trần Công Lành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Cường | Thành viên |
| Ông Phạm Xuân Phong | Thành viên (bổ nhiệm ngày 31/03/2023) |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Thành viên (miễn nhiệm ngày 31/03/2023) |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Giám đốc |
| Bà Nghiêm Thị Thanh Mai | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Minh Hiệp | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Đình Sơn
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Số: 04/2023/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/07/2023, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

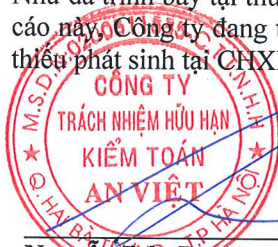
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 10 của bản thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiếp tục xác định nguyên nhân và trách nhiệm của cá nhân có liên quan đến tài sản thiếu phát sinh tại CHXD số 4 thuộc Công ty. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Dương

Phó Tổng giám Đốc

Số giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 142.363.245.693 | 215.251.745.681 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 35.528.445.382 | 52.303.677.654 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 35.528.445.382 | 52.303.677.654 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 762.692.394 | 788.627.844 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 851.071.996 | 851.071.996 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (88.379.602) | (62.444.152) |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 63.775.387.424 | 74.282.785.783 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 43.927.010.193 | 54.094.491.445 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 689.270.025 | 1.674.843.354 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 16.639.009.040 | 18.513.450.984 |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 10 | 2.520.098.166 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 40.636.257.217 | 81.950.326.541 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 40.636.257.217 | 81.950.326.541 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.660.463.276 | 5.926.327.859 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 1.196.384.546 | 1.482.535.832 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 3.379.057.871 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 464.078.730 | 1.064.734.156 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 173.468.003.038 | 175.434.861.222 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 124.195.954.919 | 128.336.572.346 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 45.223.143.662 | 48.427.745.813 |
| - Nguyên giá | 222 | | 149.057.646.342 | 149.057.646.342 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (103.834.502.680) | (100.629.900.529) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 78.972.811.257 | 79.908.826.533 |
| - Nguyên giá | 228 | | 102.373.187.883 | 102.373.187.883 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (23.400.376.626) | (22.464.361.350) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 5.751.664.628 | 5.994.692.714 |
| - Nguyên giá | 231 | | 12.203.241.726 | 12.203.241.726 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (6.451.577.098) | (6.208.549.012) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 6.254.589.477 | 6.261.639.081 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 8.922.871.000 | 8.922.871.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.668.281.523) | (2.661.231.919) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 37.265.794.014 | 34.841.957.081 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 36.861.434.389 | 34.418.934.696 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | 16 | 404.359.625 | 423.022.385 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 315.831.248.731 | 390.686.606.903 |

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 131.257.783.592 | 203.680.062.986 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 112.666.812.916 | 178.830.501.398 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 72.105.458.616 | 133.484.876.959 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 122.320.043 | 291.215.727 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 1.782.285.856 | 188.744.589 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.919.969.519 | 22.530.634.272 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 21.334.637.722 | 22.554.251.276 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 402.141.160 | (219.221.425) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 18.590.970.676 | 24.849.561.588 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 20 | 18.519.621.190 | 20.021.212.102 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 71.349.486 | 71.349.486 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | 4.757.000.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 184.573.465.139 | 187.006.543.917 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 184.573.465.139 | 187.006.543.917 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 124.000.000.000 | 124.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 124.000.000.000 | 124.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 27.458.121.096 | 27.458.121.096 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 30.867.578.606 | 30.867.578.606 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.247.765.437 | 4.680.844.215 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế | | | | |
| đến cuối kỳ trước | 421a | | 24.510.779 | 222.113.569 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.223.254.658 | 4.458.730.646 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 315.831.248.731 | 390.686.606.903 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Hoàng Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 1.211.060.173.764 | 1.539.151.886.994 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 228.352.411 | 183.020.931 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.210.831.821.353 | 1.538.968.866.063 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 1.154.049.829.360 | 1.464.218.622.080 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 56.781.991.993 | 74.750.243.983 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 1.370.792.812 | 1.470.194.079 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 47.671.573 | 39.073.016 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 4.219.178 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 36.337.141.193 | 38.818.653.008 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 23.726.103.598 | 26.316.886.804 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.958.131.559) | 11.045.825.234 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 29 | 4.873.056.020 | 125.814.400 |
| 11. Chi phí khác | 32 | 29 | 117.015.275 | 162.841.218 |
| 12. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.756.040.745 | (37.026.818) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.797.909.186 | 11.008.798.416 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 574.654.528 | 2.218.229.825 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.223.254.658 | 8.790.568.591 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 179 | 709 |

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Hoàng Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a – DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|--|-------|------------------|------------------|
| | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.797.909.186 | 11.008.798.416 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 4.383.645.513 | 4.177.539.118 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (4.724.014.946) | 19.258.219 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (71.815.065) | (116.466.582) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 4.219.178 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước | | | |
| 3. thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.385.724.688 | 15.093.348.349 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 14.487.125.656 | (33.040.124.598) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 41.314.069.324 | (54.040.296.455) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (68.861.296.507) | 70.036.162.229 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (2.156.348.407) | 272.935.192 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | 161.694.753 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (2.757.075.784) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.000.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (316.984.851) | (1.836.314.831) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (13.145.710.097) | (6.109.671.145) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | | |
| 1. và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (2.180.869.312) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 90.477.825 | 135.129.342 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 90.477.825 | (2.045.739.970) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 20.000.000.000 |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.720.000.000) | (11.160.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.720.000.000) | 8.840.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (16.775.232.272) | 684.588.885 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 52.303.677.654 | 18.528.858.893 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 35.528.445.382 | 19.213.447.778 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán



Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Hoàng Đình Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 lần thứ 20 ngày 15 tháng 03 năm 2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 124.000.000.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMC.

- Tổng Công ty dầu Việt Nam - CTCP góp 63.257.300.000 đồng, tương đương 51,01% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh góp 18.471.600.000 đồng tương đương 14,90 % vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 42.271.100.000 đồng tương đương 34,09% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 đường Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 288 người (tại 31/12/2022 là 296 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh xe gắn máy;
- Kinh doanh nhà hàng, hội nghị, tiệc cưới;
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Mức khấu hao (Năm)</u> |
|--|---------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 20 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ lương với số tiền là 28,18 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi thanh toán trước hạn cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, trả trước và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 72.266.329 | 222.100.603 |
| Tiền gửi ngân hàng | 35.444.599.053 | 52.081.577.051 |
| Tiền đang chuyển | 11.580.000 | - |
| Cộng | <u>35.528.445.382</u> | <u>52.303.677.654</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Tại ngày 30/06/2023 | | | Tại ngày 01/01/2023 | | |
|---|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a. Cổ phiếu | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (CMV) | 265.365.605 | 177.096.000 | (88.269.605) | 265.365.605 | 203.040.000 | (62.325.605) |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COM) | 585.538.344 | 737.450.000 | - | 585.538.344 | 585.538.344 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Pomina (POM) | 168.047 | 58.050 | (109.997) | 168.047 | 49.500 | (118.547) |
| Cộng | 851.071.996 | 914.604.050 | (88.379.602) | 851.071.996 | 788.627.844 | (62.444.152) |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Dệt Đông Á | 897.500.000 | - | (897.500.000) | 897.500.000 | - | (897.500.000) |
| Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Long | 339.000.000 | - | (339.000.000) | 339.000.000 | - | (339.000.000) |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP | 4.186.371.000 | 2.754.589.477 | (1.431.781.523) | 4.186.371.000 | 2.761.639.081 | (1.424.731.919) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | - | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | - |
| Cộng | 8.922.871.000 | 6.254.589.477 | (2.668.281.523) | 8.922.871.000 | 6.261.639.081 | (2.661.231.919) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Bình Dương | 13.019.355.399 | 14.204.796.221 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cái mép Gemadept - Terminal Link | 2.747.989.800 | 3.538.043.240 |
| Các đối tượng khác | 28.159.664.994 | 36.351.651.984 |
| Cộng | <u>43.927.010.193</u> | <u>54.094.491.445</u> |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Honda Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh | 101.866.495 | 979.139.746 |
| Công ty TNHH Quảng Cáo Nguồn sáng Việt | 324.063.967 | - |
| Công ty CP Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam - Vietravel | - | 190.818.000 |
| Các đối tượng khác | 263.339.563 | 504.885.608 |
| Cộng | <u>689.270.025</u> | <u>1.674.843.354</u> |

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 4.246.583.800 | 4.246.583.800 |
| Tạm ứng | 1.062.129.000 | 902.220.000 |
| Phải thu khác, phải trả khác | 11.330.296.240 | 13.364.647.184 |
| Cộng | <u>16.639.009.040</u> | <u>18.513.450.984</u> |
| <i>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (*)</i> | <i>3.997.576.971</i> | <i>6.512.282.969</i> |

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 32.

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh giá trị các loại xăng, dầu phát thiếu tại thời điểm kiểm kê lúc 9h00 ngày 15/05/2023 đối với CHXD số 4. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty đang tiếp tục xác định nguyên nhân, trách nhiệm của cá nhân, thông tin và số dư các khoản mục có liên quan đến khoản mục tài sản thiếu nói trên để trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

11. HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/06/2023</u> | | <u>01/01/2023</u> | |
|-----------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 132.245.048 | - | 132.245.048 | - |
| Xăng E5 RON 92-II | 4.115.592.913 | - | 2.725.425.692 | - |
| Xăng RON 95 | 14.404.001.081 | - | 45.791.688.091 | - |
| Dầu DO 0.05%S | 6.367.235.277 | - | 16.811.048.448 | - |
| Xe máy, phụ tùng | 13.237.734.297 | - | 11.143.326.371 | - |
| Sắt thép | 987.732.131 | - | 3.363.730.929 | - |
| Hàng hóa khác | 1.391.716.470 | - | 1.982.861.962 | - |
| Cộng | <u>40.636.257.217</u> | - | <u>81.950.326.541</u> | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.196.384.546 | 1.482.535.832 |
| Chi phí thuê đất | - | 267.954.546 |
| Chi phí sửa chữa CHXD Long Trường | 182.917.875 | 247.477.125 |
| Vật tư, bảng hiệu | 860.691.668 | 948.854.167 |
| Chi phí trả trước khác | 152.775.003 | 18.249.994 |
| b) Dài hạn | 36.861.434.389 | 34.418.934.696 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 3.235.009.323 | 752.238.696 |
| Chi phí mua quyền sử dụng đất tại CHXD Phú Hữu | 33.305.981.400 | 33.666.696.000 |
| Chi phí khác | 320.443.666 | - |
| Cộng | <u>38.057.818.935</u> | <u>35.901.470.528</u> |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất lâu dài VND | Quyền sử dụng đất có thời hạn VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 20.118.319.636 | 81.320.628.247 | 934.240.000 | 102.373.187.883 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>20.118.319.636</u> | <u>81.320.628.247</u> | <u>934.240.000</u> | <u>102.373.187.883</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | - | 21.530.121.350 | 934.240.000 | 22.464.361.350 |
| Tăng trong kỳ | - | 936.015.276 | - | 936.015.276 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 936.015.276 | - | 936.015.276 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>-</u> | <u>22.466.136.626</u> | <u>934.240.000</u> | <u>23.400.376.626</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | <u>20.118.319.636</u> | <u>59.790.506.897</u> | <u>-</u> | <u>79.908.826.533</u> |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>20.118.319.636</u> | <u>58.854.491.621</u> | <u>-</u> | <u>78.972.811.257</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|--|-------------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 103.947.876.627 | 25.431.344.633 | 18.819.471.563 | 858.953.519 | 149.057.646.342 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | 103.947.876.627 | 25.431.344.633 | 18.819.471.563 | 858.953.519 | 149.057.646.342 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 61.837.571.749 | 22.212.122.718 | 15.721.252.543 | 858.953.519 | 100.629.900.529 |
| Tăng trong kỳ | 2.331.474.293 | 430.104.706 | 443.023.152 | - | 3.204.602.151 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.331.474.293 | 430.104.706 | 443.023.152 | - | 3.204.602.151 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | 64.169.046.042 | 22.642.227.424 | 16.164.275.695 | 858.953.519 | 103.834.502.680 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 42.110.304.878 | 3.219.221.915 | 3.098.219.020 | - | 48.427.745.813 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 39.778.830.585 | 2.789.117.209 | 2.655.195.868 | - | 45.223.143.662 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2023 là 58.295.967.787 đồng (tại 31/12/2022 là 55.183.958.259 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 12.203.241.726 | 12.203.241.726 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>12.203.241.726</u> | <u>12.203.241.726</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 6.208.549.012 | 6.208.549.012 |
| Tăng trong kỳ | 243.028.086 | 243.028.086 |
| Khấu hao trong kỳ | 243.028.086 | 243.028.086 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>6.451.577.098</u> | <u>6.451.577.098</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | <u>5.994.692.714</u> | <u>5.994.692.714</u> |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>5.751.664.628</u> | <u>5.751.664.628</u> |

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của tài sản hợp tác kinh doanh (*) | 404.359.625 | 423.022.385 |
| Cộng | <u>404.359.625</u> | <u>423.022.385</u> |

(*) Giá trị còn lại của các tài sản sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08/02/2002 và phục lục hợp đồng số 19 ngày 02/11/2021 với Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh.

Hình thức hợp tác kinh doanh: Tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh điều hành, ghi kế toán hoạt động kinh doanh. Thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Tài sản Công ty đưa đi để thực hiện dự án là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 69.529.721.152 | 69.529.721.152 | 119.357.414.220 | 119.357.414.220 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh | - | - | 4.248.000.000 | 4.248.000.000 |
| Tổng Công ty Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | - | - | 4.120.000.000 | 4.120.000.000 |
| Công ty Honda Việt Nam- Chi nhánh TP HCM | 1.626.419.730 | 1.626.419.730 | 1.238.133.674 | 1.238.133.674 |
| Các đối tượng khác | 949.317.734 | 949.317.734 | 4.521.329.065 | 4.521.329.065 |
| Cộng | 72.105.458.616 | 72.105.458.616 | 133.484.876.959 | 133.484.876.959 |
| <i>Trong đó: Số dư phải trả người bán là các bên liên quan</i> | <i>70.310.103.482</i> | <i>70.310.103.482</i> | <i>130.091.057.566</i> | <i>130.091.057.566</i> |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | - | - | 600.600.000 | 600.600.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 69.529.721.152 | 69.529.721.152 | 119.357.414.220 | 119.357.414.220 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. HCM | - | - | 4.248.000.000 | 4.248.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 358.778.290 | 358.778.290 | 439.375.250 | 439.375.250 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | - | - | 719.468.130 | 719.468.130 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 421.604.040 | 421.604.040 | 606.199.966 | 606.199.966 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | - | - | 4.120.000.000 | 4.120.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải thu | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ | - | 50.681.113 | 4.696.757.005 | 3.327.179.163 | - | 1.420.258.955 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.064.734.156 | - | 600.655.426 | - | 464.078.730 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 138.063.476 | 1.410.726.939 | 1.186.763.514 | - | 362.026.901 |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.131.743.043 | 4.131.743.043 | - | - |
| Cộng | 1.064.734.156 | 188.744.589 | 10.839.882.413 | 8.645.685.720 | 464.078.730 | 1.782.285.856 |
| Trong đó: | | | | | | |
| <i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i> | | <i>188.744.589</i> | | | | <i>1.782.285.856</i> |
| <i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i> | | <i>1.064.734.156</i> | | | <i>464.078.730</i> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.220.663.840 | 6.997.663.840 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Miền Trung | 2.847.089.170 | 3.816.155.600 |
| Các đối tượng khác | 11.266.884.712 | 11.740.431.836 |
| Cộng | <u>21.334.637.722</u> | <u>22.554.251.276</u> |
| <i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (*)</i> | <i>10.894.837.195</i> | <i>13.094.498.191</i> |

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 32.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín trả trước tiền về cho thuê BĐS Đầu tư | 18.519.621.190 | 20.021.212.102 |
| Cộng | <u>18.519.621.190</u> | <u>20.021.212.102</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2022 | 124.000.000.000 | 27.458.121.096 | 15.235.936.854 | 30.454.668.968 | 197.148.726.918 |
| Lãi trong năm | | | 4.458.730.646 | - | 4.458.730.646 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | (412.909.638) | 412.909.638 | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (3.440.913.647) | - | (3.440.913.647) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - |
| Trả cổ tức | - | - | (11.160.000.000) | - | (11.160.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2023 | 124.000.000.000 | 27.458.121.096 | 4.680.844.215 | 30.867.578.606 | 187.006.543.917 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 2.223.254.658 | - | 2.223.254.658 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | (4.656.333.436) | - | (4.656.333.436) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (936.333.436) | - | (936.333.436) |
| - Trả cổ tức | - | - | (3.720.000.000) | - | (3.720.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 124.000.000.000 | 27.458.121.096 | 2.247.765.437 | 30.867.578.606 | 184.573.465.139 |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 06/NQ-TMC-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 63.257.300.000 | 51,01% | 63.257.300.000 | 51,01% |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh | 18.471.600.000 | 14,90% | 18.471.600.000 | 14,90% |
| Vốn góp đối tượng khác | 42.271.100.000 | 34,09% | 42.271.100.000 | 34,09% |
| Cộng | 124.000.000.000 | 100% | 124.000.000.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.400.000 | 12.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.400.000 | 12.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.400.000 | 12.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.400.000 | 12.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.400.000 | 12.400.000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu): | 10.000 | 10.000 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| 1. Hàng hóa nhận giữ hộ | 94.313 | 60.154 |
| - Dầu DO 0.05%S | 52.689 | 43.547 |
| - Xăng RON 95 | 41.505 | 15.234 |
| - Xăng E5 RON 92-II | 119 | 1.373 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu kinh doanh xăng dầu, nhớt | 1.155.983.435.615 | 1.469.662.921.256 |
| Doanh thu kinh doanh xăng RON 95 | 720.641.443.890 | 803.826.628.818 |
| Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05%S | 350.504.251.663 | 507.503.792.197 |
| Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON 92-II | 82.692.288.532 | 154.054.324.883 |
| Doanh thu kinh doanh dầu KO | - | 2.270.492.518 |
| Doanh thu kinh doanh nhớt | 2.145.451.530 | 2.007.682.840 |
| Doanh thu kinh doanh xe máy | 43.856.913.682 | 54.955.441.757 |
| Doanh thu kinh doanh sắt thép | 4.526.316.953 | 8.574.278.268 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác | 6.693.507.514 | 5.959.245.713 |
| Cộng | 1.211.060.173.764 | 1.539.151.886.994 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 228.352.411 | 183.020.931 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.210.831.821.353 | 1.538.968.866.063 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với các bên liên quan (*) | 438.804.796 | 180.695.177 |

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh xăng dầu, nhớt | 1.109.552.953.687 | 1.408.550.210.498 |
| <i>Giá vốn kinh doanh xăng RON 95</i> | 691.466.306.008 | 774.565.950.779 |
| <i>Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05%S</i> | 337.806.844.171 | 484.569.793.551 |
| <i>Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON 92-II</i> | 78.576.367.093 | 145.683.074.304 |
| <i>Dầu KO</i> | - | 2.128.947.071 |
| <i>Nhớt các loại</i> | 1.703.436.415 | 1.602.444.793 |
| Giá vốn kinh doanh xe máy | 39.015.565.487 | 46.902.998.552 |
| Giá vốn kinh doanh sắt thép | 4.264.633.872 | 7.418.686.048 |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng và khác | 1.216.676.314 | 1.346.726.982 |
| Cộng | 1.154.049.829.360 | 1.464.218.622.080 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 36.337.141.193 | 38.818.653.008 |
| Chi phí nhân công | 21.732.872.460 | 26.516.550.921 |
| Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ | 2.696.598.696 | 2.295.603.547 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.153.040.625 | 2.843.362.822 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.656.067.082 | 6.082.669.380 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.098.562.330 | 1.080.466.338 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23.726.103.598 | 26.316.886.804 |
| Chi phí nhân công | 14.033.432.132 | 17.414.769.415 |
| Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ | 723.095.975 | 379.750.389 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.928.574 | 13.928.574 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.569.634.205 | 6.586.024.787 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.386.012.712 | 1.922.413.639 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ | 3.419.694.671 | 2.675.353.936 |
| Chi phí nhân công | 35.766.304.592 | 43.931.320.336 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.383.645.513 | 4.177.539.118 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.225.701.287 | 12.668.694.167 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.484.575.042 | 3.002.879.977 |
| Cộng | 61.279.921.105 | 66.455.787.534 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 48.827.825 | 22.049.342 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 41.650.000 | 113.080.000 |
| Thu từ hợp tác kinh doanh | 1.271.703.987 | 1.252.810.908 |
| Khác | 8.611.000 | 82.253.829 |
| Cộng | 1.370.792.812 | 1.470.194.079 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền vay | - | 4.219.178 |
| Dự phòng các khoản đầu tư tài chính | 32.985.054 | 19.258.219 |
| Chi phí tài chính khác | 14.686.519 | 15.595.619 |
| Cộng | 47.671.573 | 39.073.016 |

29. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 4.873.056.020 | 125.814.400 |
| Tiền khuyến mãi, chiết khấu | 100.260.870 | 125.000.000 |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường (*) | 4.757.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 15.795.150 | 814.400 |
| Chi phí khác | 117.015.275 | 162.841.218 |
| Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách | 117.000.000 | 90.000.000 |
| Chi phí khác | 15.275 | 72.841.218 |
| Lợi nhuận khác | 4.756.040.745 | (37.026.818) |

(*): Trong kỳ, Công ty thực hiện hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.797.909.186 | 11.008.798.416 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 117.013.452 | 133.710.448 |
| Thu nhập không chịu thuế | 41.650.000 | (113.080.000) |
| Thu nhập chịu thuế | 2.873.272.638 | 11.029.428.864 |
| Thu nhập tính thuế | 2.873.272.638 | 11.029.428.864 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Truy thu thuế TNDN của năm trước | - | 12.344.054 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 574.654.528 | 2.218.229.825 |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi trong kỳ | 2.223.254.658 | 8.790.568.591 |
| Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.223.254.658 | 8.790.568.591 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu) | 12.400.000 | 12.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 179 | 709 |

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | Công ty con của PV Oil |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Công ty con của PV Oil |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | Công ty con của PV Oil |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | Công ty con của PV Oil |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | Công ty con của PV Oil |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.997.576.971 | 6.512.282.969 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 2.071.266.409 | 1.735.533.830 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 1.102.279.043 | 1.948.572.456 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 684.920.673 | 2.293.102.420 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 84.386.516 | 118.343.960 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | - | 386.155.603 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 17.766.350 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 6.182.880 | 16.147.400 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 1.141.760 | 10.719.200 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 12.755.860 | 2.227.600 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 7.907.480 | 1.480.500 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | 8.970.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả khác | 10.894.837.195 | 13.094.498.191 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 2.847.089.170 | 3.816.155.600 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 1.667.343.570 | 1.894.652.320 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 459.234.200 | 1.241.076.310 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 797.422.600 | 872.461.940 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 453.500.840 | 733.150.740 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 431.736.350 | 999.150.700 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 1.051.180.430 | 857.007.030 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 162.786.176 | 587.110.718 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 459.039.630 | 471.894.631 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 268.786.720 | 338.617.438 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 1.248.968.300 | 326.174.420 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 254.278.510 | 227.609.810 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | 207.280.020 | 188.627.424 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 119.064.890 | 180.565.210 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | - | 162.182.890 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 266.305.825 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) | 96.930.844 | 99.051.410 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 84.668.200 | 94.740.450 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | - | 3.057.900 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 15.072.510 | 1.211.250 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 4.148.410 | - |

Giao dịch với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.075.602.654.774 | 1.483.494.326.682 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 821.409.685.520 | 897.104.475.941 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh | 145.707.119.547 | 419.896.517.738 |
| Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 84.995.754.050 | 146.219.424.140 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 1.080.508.682 | 13.590.528.140 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 1.917.068.726 | 4.012.103.784 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 33.458.016 | 20.692.619 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 2.762.536 | 3.661.364 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 1.221.273 | 6.172.774 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 332.862 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên | 1.486.307.519 | 7.388.573 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 173.976.535 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ | 210.994 | 206.595 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 67.303.818 | 73.069.429 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 15.242.754 | 7.706.473 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 1.248.365.048 | 2.163.579.112 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 17.190.181.819 | 388.800.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 155.075 | - |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 273.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|--|---|
| | VND | VND |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 438.804.796 | 180.695.177 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 7.227.663 | 3.245.191 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 126.807.985 | 46.919.937 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 16.956.819 | 20.285.318 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 63.844.218 | 31.990.161 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 28.837.363 | 17.878.005 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 33.405.492 | 17.541.681 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 37.996.425 | 11.586.681 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 16.400.038 | 9.033.738 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 25.289.128 | 3.954.955 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 8.239.889 | 3.917.317 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | 8.716.636 | 3.217.363 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 17.872.420 | 2.682.618 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 10.438.867 | 2.455.135 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 6.321.136 | 2.327.171 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | - | 2.213.344 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 5.146.954 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 2.804.317 | 1.303.638 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 133.499 | 142.924 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 59.864 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 22.203.673 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 102.410 | - |
| Thu nhập của người quản lý Công ty | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Hội đồng quản trị | 470.676.480 | 764.852.000 |
| Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch HĐQT | 325.764.480 |
| Võ Khánh Hưng | Chủ tịch HĐQT | - |
| Nguyễn Quốc Cường | Thành viên | 28.101.000 |
| Trần Công Lành | Thành viên | 66.526.000 |
| Huỳnh Ngọc Thành | Thành viên | - |
| Nguyễn Thanh Bình | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/03/2023) | 15.183.000 |
| Phạm Xuân Phong | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/03/2023) | 43.620.000 |
| | 13.500.000 | 499.556.000 |
| Ban Giám đốc | 1.079.439.400 | 1.641.955.000 |
| Hoàng Đình Sơn | Giám đốc | 338.876.280 |
| Nghiêm Thị Thanh Mai | Phó Giám đốc | 263.399.720 |
| Nguyễn Anh Tuấn | Phó Giám đốc | 248.188.800 |
| Bùi Minh Hiệp | Phó Giám đốc | 228.974.600 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| Thu nhập của người quản lý Công ty (Tiếp theo) | | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|--|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | | VND | VND |
| Ban kiểm soát | Chức vụ | 255.223.640 | 499.172.000 |
| Nguyễn Thị Mỹ Dung | Trưởng ban kiểm soát | 203.931.640 | 403.884.000 |
| Phạm Khắc Vũ Thụy | Thành viên | 21.146.000 | 47.644.000 |
| Ngô Phương Hạnh | Thành viên | 9.000.000 | - |
| | (Bổ nhiệm ngày 31/03/2023) | | |
| Nguyễn Phú Khánh | Thành viên | 21.146.000 | 47.644.000 |
| Kế toán trưởng | Chức vụ | 201.848.640 | 426.186.000 |
| Viên Thiên Khanh | Nguyên kế toán trưởng | 11.665.000 | 426.186.000 |
| Vũ Hiền Linh | Phụ trách kế toán | 190.183.640 | - |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.528.445.382 | 52.303.677.654 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 63.086.117.399 | 72.607.942.429 |
| Cộng tài sản tài chính | 98.614.562.781 | 124.911.620.083 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 72.105.458.616 | 133.484.876.959 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 21.334.637.722 | 22.554.251.276 |
| Phải trả dài hạn khác | 71.349.486 | 4.828.349.486 |
| Cộng công nợ tài chính | 93.511.445.824 | 160.867.477.721 |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1- 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | |
| Phải trả người bán | 133.484.876.959 | - | 133.484.876.959 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 22.554.251.276 | - | 22.554.251.276 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 4.828.349.486 | 4.828.349.486 |
| Cộng | <u>156.039.128.235</u> | <u>4.828.349.486</u> | <u>160.867.477.721</u> |
| Tại ngày 30/06/2023 | | | |
| Phải trả người bán | 72.105.458.616 | - | 72.105.458.616 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 21.334.637.722 | - | 21.334.637.722 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 71.349.486 | 71.349.486 |
| Cộng | <u>93.440.096.338</u> | <u>71.349.486</u> | <u>93.511.445.824</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1- 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.303.677.654 | - | 52.303.677.654 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 72.607.942.429 | - | 72.607.942.429 |
| Cộng | <u>124.911.620.083</u> | - | <u>124.911.620.083</u> |
| Tại ngày 30/06/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.528.445.382 | - | 35.528.445.382 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 63.086.117.399 | - | 63.086.117.399 |
| Cộng | <u>98.614.562.781</u> | - | <u>98.614.562.781</u> |

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| | <u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u> | | <u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u> | |
|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| | <u>Doanh thu thuần</u> | <u>Giá vốn</u> | <u>Doanh thu thuần</u> | <u>Giá vốn</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Kinh doanh xăng dầu, nhớt | 1.155.775.415.112 | 1.109.552.953.687 | 1.469.552.172.414 | 1.408.550.210.498 |
| Kinh doanh xe máy | 43.836.581.774 | 39.015.565.487 | 54.883.169.668 | 46.902.998.552 |
| Kinh doanh sắt thép | 4.526.316.953 | 4.264.633.872 | 8.574.278.268 | 7.418.686.048 |
| Hoạt động khác | 6.693.507.514 | 1.216.676.314 | 5.959.245.713 | 1.346.726.982 |
| Cộng | <u>1.210.831.821.353</u> | <u>1.154.049.829.360</u> | <u>1.538.968.866.063</u> | <u>1.464.218.622.080</u> |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2023 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2022 chuyển sang và số so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán



Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Hoàng Đình Sơn